Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2025 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Phiếu an toàn hóa chất (SDS) được cung cấp theo yêu cầu của khách hàng. Sản phẩm này không bị kiểm soát và không bắt buộc phải cung cấp SDS theo thông tư 04/2012/TT-BCT Quy Định về Phân Loại và Ghi Nhãn Hóa Chất, do khi sử dụng trong điều kiển thông thường hay điều kiện được khuyến nghị nó không gây ra bất cứ nguy hiểm nào về sức khỏe và an toàn. Tuy nhiên, nếu sản phẩm được sử dụng hay sản xuất mà không theo khuyến nghị hay điều kiện thông thường, có thể ảnh hưởng đến hiệu suất sản phẩm và có thể gây các nguy cơ tiềm ẩn về an toàn và sức khỏe

Nhóm tài liệu:	19-9142-1	**Số phiên bản:**	1.00
Ngày phát hành:	26/03/2025	**Ngày thay thế:**	Phát hành lần đầu

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm
3M™ Windo-Weld™ Round Ribbon Sealer, PN 8610, 8611, 8612, 8620, 8621, 8622, 8625

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Kết dính trong ngành Ô Tô

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm
Sản phẩm này không được phân loại là hóa chất độc hại theo Thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư cập nhật số 17/2022/TT-BCT

Thành phần nhãn
Từ khóa
Không áp dụng

Biểu tượng cảnh bảo
Không áp dụng

Hình vẽ cảnh bảo
Không áp dụng

Nguy cơ khác
Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Butyl Rubber	9010-85-9	10 - 30
Kaolin	1332-58-7	10 - 30
Polyisobutylene	9003-27-4	10 - 30
Talc	14807-96-6	5 - 20
Carbon Black	1333-86-4	5 - 15
Petroleum Distillates	64741-88-4	< 10
Titanium Dioxide	13463-67-7	< 5
Quartz Silica	14808-60-7	< 1

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Có thể không cần sơ cứu. Nếu các triệu chứng phát triển, hãy đưa người bị ảnh hưởng đến không khí trong lành. Và chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da
Nếu tiếp xúc, rửa bằng xà phòng và nước. Nếu các dấu hiệu / triệu chứng tăng nặng, hãy đến chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải
Không cố gắng gây nôn. Súc miệngv với nước sạch. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy đến nơi chăm sóc y tế gần nhất.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lí khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả
Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Không áp dụng

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Không áp dụng

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Không áp dụng

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Sản phẩm này xem như là một vật thể mà nó không giải phóng hoặc gây ra bất kỳ sự phơi nhiễm hóa chất độc hại trong điều kiện sử dụng thông thường.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Không áp dụng

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Kaolin	1332-58-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Carbon Black	1333-86-	ACGIH	TWA(inhalable	A3: gây ung thư ở

	4		fraction):3 mg/m3	động vật
Titanium Dioxide	13463-67-7	ACGIH	TWA(Các phân tử nano có thể hít vào):0.2 mg/m3;TWA(Các hạt mịn có thể hít vào):2.5 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật
Talc	14807-96-6	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m3	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
MINERAL OILS, HIGHLY-REFINED OILS	64741-88-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Không áp dụng

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Bảo vệ mắt không bắt buộc

Bảo vệ da/tay
Bắt buộc sử dụng găng tay chống hóa chất

Bảo vệ đường hô hấp

Mặt nạ bảo vệ không yêu cầu

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Cuộn
Màu sắc	Đen
Mùi	Không mùi
Ngưỡng mùi	*Không áp dụng*
pH	*Không áp dụng*
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	*Không áp dụng*

điểm chớp cháy	*Không áp dụng*
Tốc độ bay hơi	*Không áp dụng*
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không áp dụng*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không áp dụng*
Áp suất bay hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng	1,13 g/cm3
Mật độ tương đối	1,4 - 1,7
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không áp dụng*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không áp dụng*
Nhiệt độ phân hủy	*Không áp dụng*
Độ Nhớt Kinematic	*Không có dữ liệu*
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 % khối lượng [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo CARB loại 2]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	0 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
Phần trăm bay hơi	*Không áp dụng*
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	0 g/l [*Phương pháp thử nghiệm:*tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học
Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích
Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Không có sản phẩm phân hủy độc hại được tạo ra trong điều kiện sử dụng được khuyến nghị. Các chất phân hủy độc hại có thể được hình thành do oxy hóa, bị đốt nóng hay phản ứng với các vật

liệu khác.

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với da
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Tiếp xúc với mắt
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Nuốt phải
Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Thông tin khác:
Sản phẩm này, khi được sử dụng trong điều kiện hợp lý và theo đúng hướng dẫn sử dụng, sẽ không gây nguy hiểm cho sức khỏe. Tuy nhiên, việc sử dụng hoặc xử lý sản phẩm theo cách không đúng với hướng dẫn sử dụng của sản phẩm có thể ảnh hưởng đến hiệu suất của sản phẩm và có thể gây ra các nguy cơ về sức khỏe và an toàn tiềm ẩn.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Butyl Rubber	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Butyl Rubber	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolin	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Kaolin	Nuốt phải	Người	LD50 > 15.000 mg/kg
Polyisobutylene	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Polyisobutylene	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Talc	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Talc	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

Petroleum Distillates	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000
Titanium Dioxide	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
Titanium Dioxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,82 mg/l
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Butyl Rubber	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyisobutylene	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Butyl Rubber	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Kaolin	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyisobutylene	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Petroleum Distillates	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Petroleum Distillates	Chuột bạch	không có
Titanium Dioxide	Con người và động vật	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị

Talc	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Talc	In vitro	Không gây đột biến
Talc	In vivo	Không gây đột biến
Petroleum Distillates	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Titanium Dioxide	In vitro	Không gây đột biến
Titanium Dioxide	In vivo	Không gây đột biến
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Kaolin	Hít thở	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Talc	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Petroleum Distillates	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Titanium Dioxide	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Talc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi

					nghiệm	nhiễm
Petroleum Distillates	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Petroleum Distillates	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên gia	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Kaolin	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL NA	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Kaolin	Hít thở	xơ phổi	không có	Chuột	NOAEL Không có	
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	xơ phổi | Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m3	113 Tuần
Petroleum Distillates	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,21 mg/l	28 Ngày
Titanium Dioxide	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	2 năm
Titanium Dioxide	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Petroleum Distillates	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Butyl Rubber	9010-85-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>1.100 mg/l
Polyisobutylene	9003-27-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Talc	14807-96-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>800 mg/l
Petroleum Distillates	64741-88-4	Fathead Minnow	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Petroleum Distillates	64741-88-4	Water flea	Analogous Compound	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Petroleum Distillates	64741-88-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EL50	>100 mg/l
Petroleum Distillates	64741-88-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEL	100 mg/l
Petroleum Distillates	64741-88-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEL	100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>=1.000 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	5.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butyl Rubber	9010-85-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyisobutylene	9003-27-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	2.8 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	Mô hình hóa
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Petroleum Distillates	64741-88-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	22 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Titanium Dioxide	13463-67-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Butyl Rubber	9010-85-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Kaolin	1332-58-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyisobutylene	9003-27-4	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	8.8	
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Petroleum Distillates	64741-88-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	7.5	Catalogic™
Titanium Dioxide	13463-67-7	Thí nghiệm BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	9.6	
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại thích hợp Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu huỷ có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện

hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin
Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:
Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/